**KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II**

**MÔN CÔNG NGHỆ, LỚP 6**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị kiến thức** | **Mức độ nhận thức** | **Tổng** | **% tổng điểm** |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** | **Số CH** | **Thời gian (phút)** |  |
| **Số CH** | **Thời gian** (phút) | **Số CH** | **Thời gian** (phút) | **Số CH** | **Thời gian** (phút) | **Số CH** | **Thời gian** (phút) | **TN** | **TL** |  |  |
| **1** | **1. TRANG PHỤC VÀ THỜI TRANG** | ***1.1.*** Các loại vải thông dụng dùng để may trang phục | 3 | 4,5 | 1 | 3 |  |  |  |  | 4 |  | 7,5 | **20%** |
| ***1.2.1.*** Trang phục | 3 | 4,5 | 4 | 12 |  |  |  |  | 7 |  | 16,5 | **35%** |
| 1.2.2. Sử dụng và bảo quản trang phục | 1 | 1,5 | 1 | 3 | 1 | 4 |  |  | 2 | 1 | 8,5 | **20%** |
| 3. Thời trang | 1 | 1,5 |  |  | 1 | 4 | 1 | 7 | 1 | 2 | 12,5 | **25%** |
| **Tổng** | **8** | **12p** | **6** | **18p** | **2** | **8p** | **1** | **7p** | **14** | **3** | **45p** | **10** |
| **Tỉ lệ (%)** | **40%** | **30%** | **20%** | **10%** | **70%** | **30%** |  | **100%** |
| **Tỉ lệ chung (%)** | **70%** | **30%** | **100%** |  |  |

**KHUNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II-CÔNG NGHỆ 6**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị kiến thức** | **Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ đánh giá** |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **1** | **Nội dung** **TRANG PHỤC VÀ THỜI TRANG**  | 1. Các loại vải thông dụng dùng để may trang phục | **Nhận biết:**- Kể tên được các loại vải thông dụng thường dùng trong may mặc- Nêu được đặc điểm của các loại vải thông dụng dùng để may trang phục. | 3(C1,2,3) |  |  |  |
| **Thông hiểu:**- Trình bày được ưu và nhược điểm của một số loại vải thông dụng dùng để may trang phục. |  | 1(C4) |  |  |
| **Vận dụng:**- Lựa chọn được các loại vải thông dụng dùng để may trang phục phù hợp với đặc điểm cơ thể, lứa tuổi, tính chất công việc. |  |  |  |  |
| **2** | 2.1. Trang phục | **Nhận biết:**- Nêu được vai trò của trang phục trong cuộc sống. - Kể tên được một số loại trang phục trong cuộc sống. | 3(C6,7,10) |  |  |  |
| **Thông hiểu:**- Trình bày được cách lựa chọn trang phục phù hợp với đặc điểm và sở thích của bản thân. - Trình bày được cách lựa chọn trang phục phù hợp với tính chất công việc và điều kiện tài chính của gia đình. - Phân loại được một số trang phục trong cuộc sống.  |  | 4(C5,8,9,11) |  |  |
| **Vận dụng:**- Lựa chọn được trang phục phù hợp với đặc điểm và sở thích của bản thân, tính chất công việc, điều kiện tài chính. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao:**- Tư vấn được cho người thân việc lựa chọn và phối hợp trang phục phù hợp với đặc điểm và sở thích của bản thân, tính chất công việc, điều kiện tài chính của gia đình. |  |  |  | 1(C17) |
|  | 2.2. Sử dụng và bảo quản trang phục | **Nhận biết:**- Nêu được cách sử dụng một số loại trang phục thông dụng.- Nêu được cách bảo quản trang phục thông dụng. | 1(C13) |  |  |  |
| **Thông hiểu:**- Giải thích được cách sử dụng một số loại trang phục thông dụng.- Giải thích được cách bảo quản một số loại trang phục thông dụng. |  | 1(C12) |  |  |
| **Vận dụng:**- Sử dụng và bảo quản một số loại trang phục thông dụng. |  |  | 1 (C15) |  |
| **3** | 3. Thời trang | **Nhận biết:**- Nêu được những kiến thức cơ bản về thời gian.- Kể tên được một số phong cách thời trang phổ biến. | 1(C14) |  |  |  |
| **Thông hiểu:**- Phân biệt được phong cách thời trang của một số bộ trang phục thông dụng. |  |  |  |  |
| **Vận dụng:**- Bước đầu hình thành xu hướng thời trang của bản thân. |  |  | 1(C16) |  |
| **Tổng** |  | **8** | **6** | **2** | **1** |

**ĐỀ KIỂM TRA**

**I. Trắc nghiệm (7 điểm) Khoanh tròn chữ cái đầu câu trả lời đúng.**

**Câu 1: Cây bông có thể dùng để dệt ra:**

A. Vải sợi tơ tằm.

B. Vải sợi nhân tạo.

C. Vải sợi lanh.

D. Vải sợi bông.

**Câu 2: Vải sợi nhân tạo được sản xuất từ đâu?**

A. Sợi thực vật (sợi lanh, sợi đay, sợi bông...)

B. Một số chất hóa học lấy từ dầu mỏ, than đá….

C. Một số chất hóa học lấy từ gỗ tre, nứa...

D. Từ các loại sợi có nguồn gốc động vật (lông cừu, lông dê…).

**Câu 3: Vải *polyester* là loại vải sợi nào?**

A. Vải sợi thiên nhiên.

B. Vải sợi tổng hợp.

C. Vải sợi nhân tạo.

D. Vải sợi pha.

**Câu 4: Ưu điểm của vải sợi pha là:**

A. Mặc thoáng mát, độ bền cao, ít nhăn.

B. Mặc thoáng mát, ít nhăn, giặt lâu khô.

C. Mặc thoáng mát, độ bền cao, dễ bị nhàu.

D. Mặc thoáng mát, giặt nhanh khô, dễ bị co rút.

**Câu 5: Ý nghĩa của nhãn quần áo ghi trong hình là gi?**



A. Làm hoàn toàn từ vải sợi tổng hợp

B. Làm hoàn toàn từ vải sợi thiên nhiên

C. 80% làm từ vải sợi thiên nhiên và 20% làm từ vải sợi tổng hợp

D. 20% làm từ vải sợi thiên nhiên và 80% làm từ vải sợi tổng hợp

**Câu 6: Trong các trang phục sau đây, những vật dụng nào là quan trọng nhất?**

A. Giày

B. Thắt lưng

C. Tất, khăn quàng, mũ

D. Quần áo

**Câu 7: Vai trò của trang phục là?**

A. Giữ ấm hoặc làm mát cho cơ thể.

B. Làm đẹp và giữ ấm cho cơ thể.

C. Bảo vệ cơ thể và làm đẹp cho con người.

D. Bảo vệ và làm mát cơ thể.

**Câu 8: Trang phục trung niên được phân loại theo cách nào?**

A. Theo giới tính.

B. Theo lứa tuổi.

C. Theo công dụng.

D. Theo thời tiết.

**Câu 9: Để tạo cảm giác *thon gọn, cao lên* nên chọn trang phục có đặc điểm nào?**

A. Màu sắc tươi sáng, kẻ sọc ngang, vải bóng láng.

B. Màu sẫm, kẻ sọc dọc, chất liệu vải trơn, mờ đục.

C. Màu sắc tươi sáng, hoa to, vải xốp.

D. Màu sắc tươi sáng, kiểu may rút dún hoặc xếp ly.

**Câu 10: Theo em, màu vải nào có thể phối hợp với các màu khác?**

A. Màu xanh và màu vàng.

B. Màu trắng và màu đỏ.

C. Màu đen và màu xanh.

D. Màu trắng và màu đen.

**Câu 11: Lựa chọn trang phục đi học cần chọn:**

A. Vải thoáng mát, thấm hút mồ hôi, áo màu sáng, quần màu sẫm.

B. Vải co giãn, thấm hút mồ hôi, màu sắc tươi sáng.

C. Vải co giãn, thấm hút mồ hôi, thường có màu sẫm.

D. Kiểu dáng rộng, thoải mái với kiểu may đơn giản, màu sắc nhã nhặn.

**Câu 12: Quy trình các bước bảo quản trang phục là?**

1- Ngâm xà phòng.

2- Phân loại quần áo.

3- Vắt bớt nước và phơi.

4- Vò với xà phòng.

5. Xả nhiều lần với nước sạch.

A. 1-2-3-4-5. B. 4-5-3-1-2. C. 3-1-4-2-5. D. 2-1-4-5-3.

**Câu 13: Khi giặt bằng tay, chúng ta cần ngâm quần áo với xà phòng trong thời gian bao lâu là hợp lý?**

A. 5 phút.

B. 15-30 phút.

C. 45 phút.

D. 60 phút.

**Câu 14: Đặc điểm của phong cách thể thao trong thời trang: (biết)**

A. Khai thác yếu tố văn hóa, truyền thống trong thiết kế.

B. Thanh lịch, sang trọng, lịch lãm.

C. Khỏe mạnh, thoải mái, tiện dụng, linh hoạt.

D. Thanh lịch, thoải mái, lịch lãm.

**II. Tự luận (3 điểm)**

**Câu 15 (1 điểm):** Để trang phục luôn bền, đẹp thì cầm cất giữ như thế nào?

**Câu 16 (1 điểm):** Phong cách thời trang của em là gì? Căn cứ vào đâu để em lựa chọn phong cách đó?

**Câu 17 (1 điểm):** Trong buổi lao động vệ sinh lớp học, có một bạn nữ mặc một chiếc váy công chúa lộng lẫy để đi lao động.

1. Theo em, bạn mặc vậy có phù hợp không? Vì sao?

2. Khi đi lao động cần chọn trang phục như thế nào?

**ĐÁP ÁN**

**I. Trắc nghiệm**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1D** | **2C** | **3B** | **4A** | **5C** | **6D** | **7C** |
| **8B** | **9B** | **10D** | **11A** | **12D** | **13B** | **14C** |

**II. Tự luận**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu hỏi** | **Nội dung** | **Điểm** |
| **Câu 15** | Để trang phục luôn bền, đẹp, khi cất giữ cần chú ý:- Các loại quần áo sử dụng thường xuyên nên treo bằng móc áo hoặc gấp gọn để vào trong ngăn tủ theo từng loại. - Các loại quần áo ít dùng nên gói trong túi nilon để tránh ẩm mốc và gián, côn trùng làm hư hỏng.  | 0,5 điểm0,5 điểm |
| **Câu 16** | - Học sinh trả lời theo lựa chọn của mình. Căn cứ theo các yếu tố như: vóc dáng, lứa tuổi, sở thích cá nhân và môi trường sống….- GV nhận xét đánh giá dựa trên các yếu tố phù hợp với nhau để cho điểm | 1 điểm |
| **Câu 17** | Trong buổi lao động vệ sinh lớp học, có một bạn nữ mặt một chiếc váy công chúa lộng lẫy để đi lao động.1.Theo em trang phục đó không phù hợp vì váy công chúa chỉ phù hợp với những buổi đi chơi, tiệc…2. Khi đi lao động cần ưu tiên chọn trang phục: Kiểu dáng rộng, thoải mái, kiểu may đơn giản, thấm hút mồ hôi và có màu sẫm. Nên mang giày để bảo vệ chân và đội nón che nắng. | 0,5 điểm0,5 điểm |

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN NHÓM CÔNG NGHỆ - ĐƠN VỊ PGD-ĐT CHƠN THÀNH**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và tên** | **Đơn vị** |  |
| 1 | Nguyễn Phi Hùng | TH-THCS Lương Thế Vinh |  |
| 2 | Đặng Thị Quyên | TH-THCS Lương Thế Vinh |  |
| 3 | Nguyễn Thùy Đoan Nhật | TH-THCS Lê Văn Tám |  |
| 4 | Nguyễn Thị Minh Tiên | TH-THCS Minh Long |  |
| 5 | Đỗ Thị Thu Hương | TH-THCS Minh Thành |  |
| 6 | Nguyễn Thị Tình | THCS Minh Hưng |  |
| 7 | Hồ Thị Minh Lê | THCS Minh Lập |  |
| 8 | Nguyễn Văn Hùng | THCS Minh Thắng |  |
| 9 | Huỳnh Thị Nhị Quỳnh | THCS-THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm |  |

**Ghi chú:**

- Đề kiểm tra gồm hai loại câu hỏi: trắc nghiệm khách quan (TNKQ) và tự luận (TL).

- Số lượng câu hỏi phân bổ trong các đơn vị kiến thức được xác định dựa vào mức độ yêu cầu cần đạt, số lượng chỉ báo và thời lượng dạy học thực tế của từng đơn vị kiến thức đó.

- Loại câu hỏi tùy thuộc vào mức độ nhận thức: Với mức độ nhận biết và thông hiểu nên sử dụng loại câu hỏi trắc nghiệm khách quan; với mức độ vận dụng và vận dụng cao nên sử dụng loại câu hỏi tự luận.

- Các câu hỏi mức độ nhận biết và thông hiểu cần được phân bổ ở tất cả các đơn vị kiến thức và mỗi câu chỉ tương ứng với một chỉ báo.

- Tỉ lệ điểm phân bổ cho các mức độ nhận thức: khoảng 40% nhận biết, 30% thông hiểu, 20% vận dụng và 10% vận dụng cao.

- Trong đề kiểm tra cuối kì, tỉ lệ điểm dành cho phần nửa đầu học kì chiếm khoảng 1/3.

- Số lượng câu hỏi ở mức nhận biết trong khoảng 12 – 16; ở mức thông hiểu trong khoảng 6 – 12; ở mức vận dụng và vận dụng cao trong khoảng 1 – 3.